CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

Mã hợp đồng: FT/TC/20H03C/HĐ
合同編號：

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
經濟合同

Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Công hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam
根據越南社會主義共和國第36/2005/QH11號的貿易法
Căn cứ Pháp lệnh hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25tháng 9 năm 1989
根據國家委會 1989/09/25 日頒行的 24-LCT/HĐNN8號經濟合約法令
Căn cứ nghị định số 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của Hội Đồng Bộ Trưởng quy định chi tiết ban hành Pháp Lệnh Hợp Đồng Kinh Tế
根據部長委會於 1990-01-16 日頒行有關執行經濟合約細節規定之第 17/HĐBT 號政令 Căn cứ chức năng kinh doanh của **CÔNG TY TNHH**
根據 責任有限公司的經營職能
Căn cứ vào nhu cầu thoả thuận giữa hai bên
根據雙方的協商與需求

Hôm nay, Ngày tháng năm 2022, hai bên gồm có :
今天，2022年 月 日 日，雙方包括：

Bên A : CÔNG TY TNHH
甲方： 有限公司

Điện thoại: Fax:
電話: 傳真號:
MST :
稅號 :
Người đại diện : Chức vụ:
代表人: 職務 :
Địa chỉ :
地址:
Số Tài Khoản :
Tên Ngân Hàng: Taipei Fubon –Chi nhánh Binh Duong

銀行帳號 ： . 銀行（開戶行）: Taipei Fubon Bank - Binh Duong Branch

Bên B:

乙方:

Điện thoại: Fax:

電話: 傳真號:

MST :

稅號 :

Người đại diện : Chức vụ:

代表人: 職務 :

Địa chỉ :

地址:

Số Tài Khoản :

Tên Ngân Hàng: Taipei Fubon –Chi nhánh Binh Duong

銀行帳號 ： . 銀行（開戶行）: Taipei Fubon Bank - Binh Duong Branch

Hai bên cùng thoả thuận hợp đồng này với nội dung điều khoản như sau :

甲、乙雙方同意以下內容及條款買賣以下商品:

Điều 1 : QUI CÁCH – SỐ LƯỢNG- ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU

第一條：項目及材料規格，數量，金額等：

STT 案號	Tên Hạng Mục & Qui cách 項目名稱及型號	Đơn vị 單位	Đơn giá 單價	Số lượng 數量	Thành tiền 金額
1	**Lắp đặt định vị 3 tổ hợp dây chuyền sản xuất sợi(Line 1, Line 2,Line 3)** Bao gồm phí lắp đặt và cung cấp xe nâng, xe cẩu, dụng cụ thi công, vật tư phụ: que hàn, đá mài, đá cắt.., nhân công lắp đặt hoàn thiện Không bao gồm: bulon **L1、L2、L3生產線機械組合安裝定位** 安裝設備生產線包括：	kg	4,976.28 VND	365,370	1,818,181,818 VND

	1. 提供吊車、推高機、施工工具 2. 金調料：焊條、魔石、切片 3. 工資安裝完成 不含物料：螺絲				
Tổng giá trước thuế 小計		1, 818, 181, 818 VND			
Thuế VAT 10%		181, 818, 182 VND			
合計 Tổng cộng		2, 000, 000, 000 VND			

Giá trị hợp đồng là ước tính tạm thời và tính cụ thể trên thực tế bằng cách lấy đơn giá trên giá trên hợp đồng làm chuẩn.
合同上價款為暫估，總價據實結算，以合同單價為準，價格中已含：施工安裝費，施工及人身安全保險費。

Giá trị ước tính tạm thời của hợp đồng này là : 2,000,000,000 VND
đã bao gồm 10% thuế VAT, khi hợp đồng có hiệu lực thì đơn giá không thay đổi.
本合同暫估價格為: **2, 000, 000, 000 VND**含10%稅價, 此單價在合同有效期間內不變。
Thời hạn hợp đồng có hiệu lực được quy ước tính từ ngày Bên A và Bên B ký tên đóng dấu xong.
合同生效日期約定為:甲、乙雙方授權代表簽字蓋章之日。

Điều 2: Yêu cầu Kỹ thuật- thời gian,địa điểm lắp đặt và yêu cầu an toàn
第二條：技術要求-製作安裝時間、地點-安全要求及施工方式

1. Yêu cầu Kỹ thuật技術要求: Bên A sẽ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật, Bên B dựa theo yêu cầu của Bên A để tiến hành lắp đặt định vị 3 tổ hợp dây chuyền sản xuất .
   甲方提供技術指導, 乙方依照甲方要求組合安裝定位, 合約中三條生產線的設備。
2. Thời gian lắp đặt製作安裝時間:

Bên B tuân thủ theo chỉ đạo của Bên A tiến hành lắp đặt. Trên nguyên tắc, sẽ tiến hành lắp đặt tổ hợp dây chuyền sản xuất L1,L2 trước, sau đó lắp đặt tổ hợp dây chuyền sản xuất L3 。Bên B dựa theo yêu cầu chỉ đạo của Bên A chuẩn bị đầy đủ máy móc, công cụ và nhân lực để hoàn thành công tác lắp đặt, không được cố ý kéo dài thời gian thi công. Khi đến thi công phải tuân thủ theo quy định quản lý của **CÔNG TY TNHH,** nếu vi phạm sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

乙方遵照甲方指揮，原則上先裝L1, L2再裝L3. 乙方依照甲方要求準備充分機具人力完成安裝工作。不得故意拖延工期。在施工過程中必須執行 有限公司的有關管理規定。有限公司有關規定進行處罰。

3. Yêu cầu về An toàn và thi công

安全要求及施工方式

A) Trong suốt quá trình thi công không được gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Bên A
所有施工安裝過程中, 不能影響甲方正常運行
B) Trong suốt quá trình thi phải làm tốt công tác bảo hộ an toàn. Nếu vì nhân tố của Bên B mà dẫn đến tổn hại thiết bị hoặc tai nạn lao động đều phải do Bên B chịu trách nhiệm. Hiện trường thi công phải phù hợp với yêu cầu an toàn hiện trường của Bên A.
施工安裝過程中, 必須做好安全防護, 若由乙方原因導致設備損壞或人身傷害, 均由施工單位(乙方)承擔。施工現場必須符合甲方現場衛生安全要求。
C) Phải nghiêm chỉnh chấp hành Quy định của Bên A trong việc làm thủ tục ra vào xưởng.
必須按照甲方制度辦理各種進場手續。

Điều 3: Yêu cầu chất lượng sản phẩm

第二條**:** 質量要求

2. Tất cả chất lượng ,vật liệu và yêu cầu kỹ thuật phải phù hợp với điều 1 trong hợp đồng này.

乙方所提供的材料及技术要求务必符合本合同的第一条款.

3. Bên A sẽ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật, Bên B dựa theo yêu cầu của Bên A để tiến hành lắp đặt định vị 3 tổ hợp dây chuyền sản xuất .
甲方提供技術指導, 乙方依照甲方要求組合安裝定位, 合約中三條生產線的設備。
4. **Điều 4: Phương thức thanh toán và chứng từ yêu cầu:**

第四條:付款方式及票據要求

Phương thức thanh toán :付款條件

Đợt1: Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, Bên A tạm ứng thanh toán cho Bên B 30% giá trị hợp đồng.

第一期付款：甲、乙雙方授權代表簽字蓋章生效後，甲方預付給乙方合同金額30%訂金.

Đợt 2: Sau khi thi công xong, công trình nghiệm thu hoàn thành và nhận được hoá đơn đỏ thì bên A tiếp tục thanh toán 70% tổng giá trị hợp đồng cho bên B, đồng thời bên B phải cung cấp thư bảo lãnh ngân hàng 5% tổng giá trị hợp đồng , thời gian bảo lãnh 1 năm kể từ ngày kí biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình.

第二期付款：工程施工完成，驗收合格後，收到發票後A方支付合約總金額的70%予B方，同時B方需提供總合約5%銀行保函，保固期01年從驗收期限算起。

Chú ý 1 ： Bên bán cần xuất hoá đơn đỏ cho Bên mua. Nếu vì nguyên nhân của Bên B dẫn đến thông tin các hoá đơn bị sai thì các trách nhiệm liên quan đến tiền thuế sẽ do Bên B chịu.

備註1:乙方需開專業紅發票給甲方，若由於乙方原因導致發票內的開票信息錯誤，相關退票及稅金損失的責任由乙方承擔。

Chú ý 2 : Mỗi đợt thanh toán bên B sẽ cung cấp chứng từ thanh toán cho bên A trước ngày 25 hàng tháng bên A dựa theo chứng từ thanh toán đã được thỏa thuận đồng ý của 2 bên và thanh toán cho bên B trước ngày 10 của tháng kế tiếp

備註2： 每次請款在每月25日之前，由B方提供請款文件資料給A方，A方於下月10日之前付款給B方。

Điều 5: Chấm dứt hợp đồng

第五条：解除合同

Nếu phát sinh một trong các tình trạng dưới đây thì có thể chấm dứt hợp đồng:

但下列情形之一或同時發生時，本合同方可解除：

Phát sinh vấn đề bất khả kháng (như: động đất, lũ lụt, chiến tranh), Bên gặp phải vấn đề bất khả kháng trong vòng 48 tiếng đồng hồ phải thông báo bằng văn bản cho bên còn lại biết rõ về hậu quả sự việc liên quan, và trong vòng 15 ngày khi xảy ra sự việc, cần phải cung cấp các chứng từ của bộ phận uỷ quyền và bản báo cáo trì hoãn hoặc chấm dứt thực thi hợp đồng.

發生不可抗力事件（指地震，洪水，戰爭及國家法律等）：遇有不可抗力事件的一方應在48小時內，將相關事件，可能引發的後果等情況以書面形式或電話通知其他各方，並在事件發生後15天內，向其他各方提供有關權威部門的證明及本合同約定義務與責任不能履行或需要延期的報告。

Các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng bằng văn bản.

各方就解除本合同所涉及各方面問題達成一致，並以書面形式解除合同。

Nếu Bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng thì Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và truy cứu trách nhiệm vi phạm hợp đồng với Bên bán.

乙方嚴重違反本合同項下義務，甲方有權向違約方提供解除本合同，同時有權要求違約方承擔相應的違約責任。

（1） Bên B biểu hiện rõ thái độ không thực thi hợp đồng hoặc biểu hiện hành động thực tế không muốn thực thi hợp đồng.
乙方明確表示不履行合同或以實際行動表明不履行合同的

(2). Các vấn đề vi phạm hợp đồng khác.

有其他嚴重違約情形的

Điều 6: Trách nhiệm vi phạm

第六條：違約責任

1. Các điều khoản truy cứu trách nhiệm vi phạm hợp đồng dưới đây là do hai bên thương lượng và nắm rõ tình trạng thực tế của đối tác để lập nên các thoả ước. Để đôn đốc hai bên thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng nên quyết làm nên cách tính và số tiền liên quan đến vi phạm hợp đồng để bên vi phạm hợp đồng bồi thường thích đáng cho bên tuân thủ hợp đồng nếu một bên vi phạm thoả ước khiến cho Bên còn lại bị tổn thất kinh tế lớn.

本條款項下違約責任是雙方充分協商，並在了解對方實際情況的前提下約定。如果一方違約，將給對方造成巨大的經濟損失，為督促雙方按照合同約定履行各自義務，特確定相關違約金額和計算方法，作為一方違約時給於守約方的適應補償。

2. Khi vào xưởng thi công, Bên B phải chịu trách nhiệm về sự an toàn của nhân viên thi công, bao gồm luôn cả nhân viên của Bên A tại hiện trường làm việc.Bên B phải có trách nhiệm mua bảo hiểm cho nhân viên thi công . Trong thời gian thi công không được phép làm hư tổn đến các thiết bị không liên quan đến việc sửa chữa, nếu không sẽ phải bồi thường cho Bên A theo giá trị của hàng hoá cộng thêm 10% phí quản lý.
3. 進場施工時, 乙方要完全負責人員施工安全, 包括在現場工作的甲方人員, 承擔乙方施工現場人員的勞動安全保險。施工期間不得損壞甲方現場的設備。否則損壞必須按照價格加上10%的管理費索賠給甲方。
4. Nhân viên thi công của Bên B trong thời gian làm việc tại Xưởng của Bên A cần tuân thủ quy định của Bên A, nếu vi phạm sẽ xử lý theo quy định.
乙方施工人員在甲方工廠施工期間要遵守甲方工廠的製度, 如有違反按照甲方制度處罰。
5. Công trình sau khi hoàn thành và ký xác nhận nghiệm thu thì Bên B phải bảo hành 12 tháng(tính từ ngày hoàn thành công trình). Nếu trong thời gian bảo hành mà hệ thống máy do Bên B lắp đặt xảy ra sự cố hư hỏng thì Bên B có trách nhiệm sửa chữa miễn phí cho Bên A.

工廠完工後，乙方質保12個月（從完工之日開始計算）若在質保期內施工部分發生質量問題，乙方必須負責為甲方免費維修處理。

6. Nếu Bên B hoàn công trễ so với thời gian quy định trong hợp đồng, cứ trễ 1 ngày sẽ bị trừ 2%/ ngày tiền vi phạm hợp đồng trên tổng giá trị của hợp đồng, nhưng tiền vi phạm hợp đồng không được vượt quá 12% tổng giá trị hợp đồng. Tiền vi phạm hợp đồng sẽ được Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B và trừ trực tiếp trong tiền hàng, hoặc Bên B có thể thanh toán riêng. Nếu Bên A thanh toán tiền hàng cho Bên B trễ hơn so với thời gian quy định trong hợp đồng, thì cứ trễ 1 ngày Bên A phải căn cứ theo tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Việt nam theo giá trị hợp đồng thanh toán tiền lợi tức cho Bên B, nhưng tiền vi phạm không được vượt quá 10% trên tổng giá trị hợp đồng.

若乙方違反合同約定延遲完工的，每延遲1天，應向甲方支付本合同總金額的2%/天違約金,但該違約金不超過合同總價款的12%。違約金可由甲方書面通知乙方後，從貨款/質保金中扣除，或由乙方另行支付。若甲方違反本合同約定延遲付款的，每遲延一天甲方應當按照越南銀行貸款利率支付合同金額的利息損失，但該違約金不得超過合同總價款的10%。

7. Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B không được đơn phương thay đổi các điều khoản hoặc chấm dứt thự c thi hợp đồng. Nếu không, Bên A có quyền yêu cầu Bên B chi tiền vi phạm hợp đồng là 12% tổng giá trị hợp đồng và Bên A có quyền yêu cầu Bên B tiếp tục thực thi hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng.

合同生效後，乙方不得單方面變更合同實質性權利義務條款或終止履行合同。否則甲方有權要求乙方支付合同總價款12%的違約金，且甲方有權要求乙方繼續履行合同或解除合同的權利。

8. Khi hợp đồng đang được thực hiện, nếu có bất kỳ hành vi hối lộ, lừa gạt, gian lận, xâm phạm tới bí mật thương mại thì sẽ căn cứ vào Luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam để xử lý.

在合同履行過程中，有關商業欺詐，商業賄賂，侵犯商業秘密等事項按越南法規處理。

Điều 7: Điều khoản khác

第七條：其他條款

Trong thời gian thực thi hợp đồng nếu xảy ra tranh chấp thì sẽ dựa trên tình hữu nghị thương lượng giải quyết. Nếu thương lượng bất thành , sẽ khiếu kiện lên Toà án kinh tế tỉnh Bình dương ở địa phương của Bên mua để giải quyết.

甲、乙雙方在執行合同過程中發生糾紛時，應友好協商。若協商不成，甲、乙雙方應在甲方所在地平陽省人民法院起訴

Hợp đồng này được lập thành 2 bản, Bên A giữ một bản, Bên B giữ một bản. Có hiệu lực kể từ khi hai bên ký tên đóng dấu xong

本合同一式兩份，經雙方簽字蓋章後生效. 甲、乙各方持一份,具有與本合同同等的法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
A 方 代 表	**B 方 代 表**
Tổng giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**

(ký tên và đóng dấu) *(ký tên và đóng dấu)*